KẾ HOẠCH PHÂN BỔ CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHO TỪNG HỌC KỲ

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Tên ngành: Cơ khí chế tạo

Mã ngành: 5520117

HỌC KỲ 1 (16 Tín chỉ)	HỌC KỲ 2 (17 Tín chỉ)	HỌC KỲ 3 (17 Tín chỉ)	HỌC KỲ 4 (15 Tín chỉ)
Tiếng Anh MH2072400 3(0,3)	GD QP và AN MH2109020 2(1,1)	GD Chính trị MH2108019 2(2,0)	Pháp luật MH2108103 1(1,0)
GD Thể chất MH2109105 1(0,1)	Tin Học MH2101201 2(1,1)	Thực tập Tiện MĐ2032409, 4(2,2)	Thực tập Tiện NC MĐ2032413, 3(1,2)
Thực hành Hàn MĐ2032408, 3(1,2)	Thực hành Nguội MĐ2032407, 3(1,2)	Thực tập Phay MĐ2032410, 4(2,2)	Thực tập Phay NC MĐ2032414, 3(1,2)
Vẽ kỹ thuật MH2032401, 4(3,1)	AutoCad MH2032403, 3(2,1)	Công nghệ CAD/CAM MH2032406, 3(2,1)	**Tự chọn (3 TC)**
ATLĐ & MTCN MH2032400, 2(2,0)	Dung sai – ĐL KT MH2032402, 3(2,1)	Thực tập CNC MĐ2032411, 4(2,2)	Thực tập tốt nghiệp MĐ2032412, 5(0,5)
Công nghệ kim loại MH2032404, 3(3,0)	CN Chế tạo máy MH2032405, 4(3,1)		

Tự chọn (3 TC)

- TT BT & SC TB CN MĐ2032415, 3(1,2)
- TT GC TLĐ MĐ2032416, 3(1,2)
- Khóa luận MĐ2032417, 3(0,3)